

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 10 课-别找了，手机在桌子上呢-

Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn kia

Họ và tên: **Lớp:**

📌 DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 准备好 B. 有帮助 C. 多休息 D. 不要 E. 回来
F. 正在 G. 桌子上 H. 旁边 I. 洗了 J. 听我的

1. 看电视对学习汉语 _____。
2. 明天的课你都 _____ 了吗?
3. 医生说你要 _____。
4. _____ 看电视了，明天上午还有汉语课呢。
5. 哥哥今天中午 _____ 吃饭。
6. 妈妈 _____ 准备午饭呢!
7. 手机在 _____ 呢。
8. 电脑 _____。
9. 那件衣服我帮你 _____。
10. 医生让你 _____。

∞ DẠNG 2. NÓI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 明天的课你都准备好了吗?	A. 在桌子上呢，电脑旁边。
2. 看电视对学习汉语有帮助吗?	B. 都准备好了。
3. 医生说你要做什么?	C. 医生让你听我的。
4. 医生吃药后还说什么?	D. 看电视对学习汉语有帮助。
5. 你怎么买了这么多东西啊?	E. 医生说你要多休息。
6. 哥哥什么时候回来吃饭?	F. 哥哥今天中午回来吃饭。
7. 妈妈在做什么呢?	G. 正在准备午饭呢。
8. 你在找什么?	H. 我在找我的手机。
9. 手机在哪里?	I. 那件衣服我帮你洗了，在外边呢。
10. 你的衣服呢?	J. 因为家里要吃饭。

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

🌀 DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ①看电视 ②不要 ③了

.....

2. ①对 ②学习汉语 ③有帮助 ④看电视

.....

3. ①准备好 ②都 ③你 ④了吗 ⑤课

.....

4. ①多休息 ②要 ③你 ④医生说

.....

5. ①这么多 ②买了 ③你 ④东西

.....

6. ①回来 ②今天中午 ③哥哥 ④吃饭

.....

7. ①正在 ②准备 ③午饭 ④妈妈

.....

8. ①找 ②你 在 ③什么

.....

9. ①手机 ②桌子上 在 ③呢

.....

10. ①洗了 ②衣服 ③我 ④帮你

.....